

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2025;
phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2026**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

a) Việc thực hiện kế hoạch cải cách hành chính năm 2005

Căn cứ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 14/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về triển khai công tác cải cách hành chính (CCHC) nhà nước 6 tháng cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là Văn phòng) đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-VP ngày 25/7/2025 triển khai thực hiện công tác CCHC 6 tháng cuối năm 2025 đảm bảo thời gian quy định, nội dung kế hoạch bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định rõ cụ thể số lượng nhiệm vụ gắn với trách nhiệm triển khai nhiệm vụ của từng phòng, ban, có quy định rõ thời gian hoàn thành.

Năm 2025, Văn phòng đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoàn thành 100% nhiệm vụ công tác CCHC đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu đã đề ra trong kế hoạch, cụ thể: Theo Kế hoạch số 01/KH-VP ngày 25/7/2025 đã đề ra tổng số 49 nhiệm vụ cụ thể (Trong đó: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC: 08 nhiệm vụ; Cải cách thể chế: 04 nhiệm vụ; Cải cách thủ tục hành chính: 18 nhiệm vụ; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 05 nhiệm vụ; Cải cách công vụ: 06 nhiệm vụ; Cải cách tài chính công: 04 nhiệm vụ và Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 04 nhiệm vụ). Năm 2025, Văn phòng đã tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành 49/49 (100%) nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu về chất lượng và tiến độ đã đề ra.

b) Công tác chỉ đạo điều hành

Xác định công tác cải cách hành chính (CCHC) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Đảng và Nhà nước quan tâm, thực hiện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả cho các cơ quan hành chính nhà nước góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế và phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp. Văn phòng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt kịp thời các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về công tác CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan.

Năm 2025, căn cứ các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về công tác CCHC, Văn phòng đã xây dựng và ban hành các văn bản nhằm cụ thể hoá và triển khai công tác CCHC của cơ quan Văn phòng như: Kế hoạch triển khai thực hiện công tác

CCHC 6 tháng cuối năm 2025¹, Kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX), Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh², Kế hoạch thông tin, tuyên truyền công tác CCHC các tháng cuối năm 2025³, Kế hoạch kiểm tra và tự kiểm tra công tác CCHC của Văn phòng năm 2025⁴ ... Các kế hoạch, văn bản chỉ đạo được triển khai đến từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc, đồng thời xác định rõ cụ thể số lượng nhiệm vụ gắn với trách nhiệm triển khai nhiệm vụ của từng phòng, ban, đơn vị, có quy định rõ thời gian hoàn thành.

Cử cán bộ, công chức tham gia: Tổ Công tác CCHC của tỉnh⁵ và Đoàn kiểm tra công tác CCHC của tỉnh năm 2025⁶.

Tiếp tục tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) trên địa bàn tỉnh; duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công và bộ phận phục vụ hành chính công cấp xã trong công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC ...

c) Công tác kiểm tra CCHC

Thực hiện Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc kiểm tra công tác Cải cách hành chính (CCHC), cải cách chế độ công vụ, công chức; công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện kỷ luật, kỷ cương và công tác quản lý văn thư, lưu trữ đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2025; theo đó năm 2025, Văn phòng tự kiểm tra công tác CCHC. Văn phòng đã ban hành Kế hoạch kiểm tra và tự kiểm tra công tác CCHC năm 2025⁷ của Văn phòng, Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra công tác CCHC năm 2025⁸, xây dựng Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau tự kiểm tra công tác CCHC năm 2025⁹ của Văn phòng đảm bảo đúng nội dung, thời gian quy định.

Thực hiện Kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra công tác CCHC năm 2025, Văn phòng đã tiến hành kiểm tra công tác CCHC tại 04 phòng, ban, đơn vị là: Phòng Tổng hợp, Ban Tiếp Công dân, Phòng Hành chính - Quản trị và Cổng Thông tin điện tử. Qua kiểm tra, các phòng, ban, đơn vị đã triển khai thực hiện tốt công tác CCHC năm 2025 của Văn phòng, Đoàn kiểm tra cũng đã chỉ ra một số tồn tại, hạn chế và yêu cầu các đơn vị được kiểm tra thực hiện việc khắc phục kịp thời nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác CCHC trong thời gian tiếp theo. Đến 15/12/2025, 100% vấn đề tồn tại, hạn chế được phát hiện sau kiểm tra đã được các phòng, ban, đơn vị khắc phục kịp thời.

¹ Kế hoạch số 01/KH-VP ngày 25/7/2025

² Kế hoạch số 02/KH-VP ngày 09/8/2025

³ Kế hoạch số 04/KH-VP ngày 17/8/2025

⁴ Kế hoạch số 09/KH-VP ngày 30/10/2025

⁵ Công văn số 178/VP-HCQT ngày 07/8/2025

⁶ Công văn số 346/VP-HCQT ngày 11/9/2025

⁷ Kế hoạch số 09/KH-VP ngày 30/10/2025

⁸ Quyết định số 114/QĐ-VP ngày 24/11/2025

⁹ Báo cáo số 23/BC-VP ngày 13/12/2025

d) Công tác tuyên truyền CCHC

Công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC được Văn phòng quan tâm, chú trọng, nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về công tác CCHC, coi đây là nhiệm vụ đột phá, tập trung đổi mới phương thức chỉ đạo, quản lý, điều hành của người đứng đầu cơ quan; giúp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nắm vững mục tiêu, nội dung, các nhiệm vụ CCHC, nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Về nội dung tuyên truyền, ngoài các nội dung tuyên truyền chung theo Kế hoạch của tỉnh, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng đã xây dựng kế hoạch¹⁰ và chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung, nhiệm vụ cụ thể về công tác tuyên truyền CCHC sát với tình hình thực tế của cơ quan như: Thông tin tuyên truyền về việc tiếp nhận và trả kết quả TTHC qua Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp xã; việc thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC; xây dựng và duy trì các chuyên trang, chuyên mục về CCHC trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh để phục vụ tổ chức, người dân và doanh nghiệp.

Về hình thức tuyên truyền: Lồng ghép tuyên truyền CCHC với nội dung tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, thông qua các cuộc họp giao ban, các buổi sinh hoạt đoàn thể, sinh hoạt chi bộ ... Niêm yết công khai, minh bạch các TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu, tìm hiểu thông tin. Thiết lập các kênh tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định liên quan đến CCHC tại trụ sở cơ quan, đường dây nóng và trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, kết quả cụ thể như sau:

- Năm 2025, Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã viết, khai thác và đăng tải 110 tin bài và hàng trăm văn bản của Trung ương, của tỉnh Lào Cai về CCHC trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh tại địa chỉ <https://laocai.gov.vn>; cập nhật 24 số Công báo điện tử tại mục Công báo Lào Cai.

- Thực hiện thành công 20 chương trình đối thoại, tọa đàm và giải đáp chính sách giữa lãnh đạo các cấp, các ngành với nhân dân trên Cổng thông tin điện tử trước thời gian kế hoạch đề ra. Hoàn thành trong tháng 10/2025 (vượt kế hoạch đề ra 20/10 chương trình/năm).

- Năm 2025, chuyên mục Hỏi - Đáp đã nhận được 860 câu hỏi của các tổ chức, cá nhân. Trong đó 535 câu hỏi đủ điều kiện tiếp nhận và trả lời. Đã trả lời 404/535 câu hỏi và chờ tiếp nhận, chờ trả lời 131/535 câu hỏi; xóa 325 câu hỏi (do vi phạm Quy chế Hỏi - Đáp, có nội dung trùng nhau, không phù hợp với thuần phong mỹ tục).

2. Công tác cải cách thể chế

Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), do Văn phòng là cơ quan đặc thù, có chức năng tổng hợp, thẩm định lập đề nghị ban hành văn

¹⁰ Kế hoạch số 04/KH-VP ngày 17/8/2025

bản QPPL và dự thảo văn bản QPPL do các sở, ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh nên trong năm 2025 Văn phòng không trực tiếp chủ trì soạn thảo văn bản QPPL nào mà thực hiện việc tổng hợp, thẩm định các nhiệm vụ liên quan đến cải cách thể chế ở phạm vi rộng hơn, cụ thể:

- Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký, ban hành các văn bản đồng ý cho các sở, ngành lập đề nghị ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

- Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn tiến hành rà soát, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định¹¹ tiếp tục áp dụng, bãi bỏ toàn bộ và bãi bỏ một phần một số văn bản QPPL do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (trước sáp nhập) và Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (trước sáp nhập) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; lĩnh vực khoa học và công nghệ (trong đó: bãi bỏ toàn bộ: 11 văn bản; bãi bỏ một phần: 02 văn bản).

- Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định là văn bản QPPL do các sở, ngành chủ trì soạn thảo. Trong năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 37 Quyết định QPPL.

Việc thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL, Văn phòng đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; trong đó có thủ tục lấy ý kiến của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh (theo quy định tại Điều 131, 132 Luật Ban hành văn bản QPPL 2015) sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo xong và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh rồi trực tiếp tổng hợp, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo văn bản trước khi trình ký, ban hành.

3. Công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Về kiểm soát TTHC:

Năm 2025, Phòng Kiểm soát TTHC đã tham mưu cho Đảng ủy UBND tỉnh; UBND tỉnh; lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh trên 400 văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Văn phòng Chính phủ, của tỉnh về công tác Cải cách TTHC.

- *Công tác công bố, công khai, nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC:* Tiếp tục được triển khai thực hiện theo đúng quy định: Trong kỳ báo cáo đã phối hợp với các cơ quan đơn vị tham mưu UBND tỉnh ban hành 97 Quyết định, với 963 TTHC. Các TTHC sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đã được Văn phòng cập nhật kịp thời lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, đảm bảo việc kết nối, tích hợp dữ liệu TTHC với 14 Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành 99 trang thông tin điện tử của UBND cấp xã.

- *Về xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC:* Đã trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 131 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC, với 2.147 TTHC.

¹¹ Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 03/09/2025; Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 09/9/2025

- Về công bố TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước: Đã tham mưu ban hành chuẩn hóa 21 Quyết định công bố TTHC nội bộ trong Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước, với: 373 TTHC.

b) Về rà soát phương án đơn giản hóa TTHC

Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, các cơ quan đơn vị, địa phương đã rà soát tham mưu xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 06 Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa, với 26 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các sở: Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý các khu kinh tế; UBND các xã, phường.

c) Tình hình triển khai dịch vụ công trực tuyến

- Đã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình; dịch vụ công trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai, với 677 TTHC (trong đó: (i) Danh mục 516 dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh (347 dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 169 dịch vụ công trực tuyến một phần); (ii) Danh mục 161 dịch vụ công trực tuyến cấp xã (59 dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 102 dịch vụ công trực tuyến một phần).

- Đã phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã thực hiện tích hợp 2.090/2.195 dịch vụ công trực tuyến một phần và dịch vụ công trực tuyến toàn trình lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, đạt 95%; đối với các thủ tục hành chính còn lại một số TTHC thực hiện tại cơ quan ngành dọc như: Công an, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; TTHC thực hiện tại đơn vị trường học; đơn vị đăng kiểm; đơn vị bảo hiểm... do đó không thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC được thường xuyên chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc. Văn phòng đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện và niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị tại nơi tiếp nhận hồ sơ. Duy trì hoạt động của các chuyên mục chuyên mục Hỏi - Đáp trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh. Trong năm 2025, Tổng số PAKN về quy định TTHC đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến): 521; Số PAKN đã giải quyết xong: 468 (đạt tỷ lệ: 92,27%).

d) Về kết quả hoạt động giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, bộ phận phục vụ hành chính công cấp xã.

Đến nay, tỉnh Lào Cai đã đưa 1.906 TTHC cấp tỉnh, 306 TTHC cấp xã ra thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp xã (số liệu thường xuyên có sự thay đổi khi công bố các TTHC mới hoặc bãi bỏ, thay thế).

Năm 2025, toàn tỉnh đã tiếp nhận vào hệ thống 352.322 hồ sơ (trong đó: tiếp nhận mới 352.322 hồ sơ, chuyển kỳ trước sang 0 hồ sơ); Hồ sơ đã giải quyết 339.489 hồ sơ, trong đó hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn là 336.414 hồ sơ (đạt

99,09%), hồ sơ quá hạn là 3075 hồ sơ (chiếm 0,01%). Ngoài ra còn 1.290 hồ sơ quá hạn đang trong quá trình giải quyết, các hồ sơ còn lại đang xem xét giải quyết theo quy định.

4. Cải cách tổ chức bộ máy

Năm 2025, thực hiện các nghị quyết của Trung ương, của tỉnh, đặc biệt là Nghị quyết số 18 và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Văn phòng đã xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bên trong của Văn phòng UBND tỉnh, qua đó đã sáp nhập phòng Hành chính - Tổ chức và phòng Quản trị - Tài vụ thành phòng Hành chính - Quản trị; Đề án thành lập Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai trên cơ sở hợp nhất Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai và Văn phòng UBND tỉnh Yên Bái, giảm đầu mối các phòng chuyên môn sau sắp xếp, hợp nhất.

Thực hiện Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng. Hiện nay, tổ chức bộ máy của Văn phòng gồm 06 phòng, 01 ban chuyên môn (*Phòng Tổng hợp; Phòng Kinh tế; Phòng Xây dựng - Tài nguyên môi trường; Phòng Nội chính; Phòng Khoa giáo - Văn xã; Phòng Hành chính - Quản trị; Ban Tiếp công dân*) và 04 đơn vị trực thuộc (*Trung tâm Phục vụ hành chính công; Cổng thông tin điện tử; Nhà khách Hào Gia; Trung tâm Hội nghị*). Văn phòng tiếp tục triển khai rà soát tổ chức bộ máy, biên chế các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, sắp xếp lại tổ chức, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, người lao động thuộc Văn phòng, đảm bảo cho bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện xây dựng Đề án sắp xếp lại 03 đơn vị sự nghiệp trực thuộc (*gồm Cổng Thông tin điện tử, Nhà khách Hào Gia và Trung tâm Hội nghị*) thành 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng.

5. Cải cách chế độ công vụ

Văn phòng đã thực hiện tương đối đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ như việc đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng và thực hiện chính sách cán bộ. Việc xem xét, quyết định về công tác cán bộ được thực hiện dân chủ trên cơ sở phát huy đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của từng thành viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị; thực hiện đúng trách nhiệm, thẩm quyền của mình theo phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ của tỉnh. Văn phòng thường xuyên quan tâm, chú trọng tổ chức quán triệt, phổ biến Luật cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành cho các đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức trong toàn cơ quan; xây dựng và chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; sắp xếp, bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức.

Trong năm 2025, thực hiện quy trình điều động, bổ nhiệm 01 đồng chí Phó Chánh Văn phòng làm Giám đốc Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh; 01 công chức đi nhận nhiệm vụ mới tại cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; 01 công chức đi nhận nhiệm vụ mới tại Sở Nội vụ; cử 04 công chức tăng cường đến làm việc tại các xã,

phường; hoàn thành thủ tục giải quyết chế độ nghỉ hưu, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho 18 công chức, viên chức, người lao động (*trong đó 11 công chức, 01 viên chức và 06 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ*). Tiếp tục triển khai việc cập nhật dữ liệu vào Hệ thống Phần mềm Quản lý cán bộ công chức, viên chức của tỉnh đảm bảo đúng quy định.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức được Văn phòng quan tâm, chú trọng. Văn phòng luôn tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được tham gia học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ. Năm 2025, đã đăng ký và cử 04 công chức tham gia lớp Cao cấp lý luận chính trị; 01 công chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị. Cử 23 lượt công chức, viên chức, người lao động tham gia các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể: 01 công chức tham gia lớp bồi dưỡng dân tộc thiểu số; 19 công chức, viên chức tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; 01 công chức tham gia lớp lãnh đạo quản lý cấp phòng; 01 công chức tham gia lớp nghiệp vụ đấu thầu, 01 công chức tham gia lớp bồi dưỡng thi đua khen thưởng ...

6. Cải cách tài chính công

Văn phòng tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Việc phân cấp quản lý tài sản nhà nước, quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, nội dung tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp được quy định cụ thể nên đã quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước, góp phần thực hiện tốt chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan.

Việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định góp phần tiết kiệm chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách, đã góp phần nâng cao năng lực, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài sản nhà nước.

Trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản cơ quan thường xuyên thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, sửa chữa nhỏ tài sản để tăng tuổi thọ của tài sản và phát huy tối đa công năng, hiệu quả của tài sản nhà nước.

Công tác công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, thực hiện chi đúng, chi đủ, đảm bảo kịp thời yêu cầu nhiệm vụ chính trị được giao. Qua thực hiện cơ chế tự chủ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan đã hiểu hơn và

nâng cao trách nhiệm trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng hiệu quả tài sản công.

7. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số

Xác định ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số là một trong những giải pháp để hiện đại hóa nền hành chính và là công cụ quan trọng trong việc thực hiện CCHC xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền số. thời gian qua, công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại Văn phòng được triển khai hiệu quả, hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT được quan tâm đầu tư đảm bảo triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn tại cơ quan như:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan duy trì hoạt động có hiệu quả Hệ thống Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tại các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh, kết nối với Trục liên thông văn bản Quốc gia đảm bảo thực hiện gửi nhận văn bản điện tử liên thông 3 cấp chính quyền theo đúng sự chỉ đạo của Chính phủ.

- Tiếp tục duy trì triển khai và sử dụng hiệu quả Phần mềm quản lý văn bản và điều hành, đảm bảo 100% văn bản đi, đến (trừ văn bản mật) được số hóa cập nhật và xử lý trên môi trường mạng, thực hiện việc áp dụng chữ ký số, liên thông gửi nhận văn bản điện tử trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

- 100% cán bộ công chức được cung cấp và thường xuyên sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ thuộc hệ thống thư điện tử của tỉnh phục vụ công tác trao đổi thông tin.

- Triển khai thực hiện việc mời họp và các văn bản khẩn qua Hệ thống tin nhắn SMS đảm bảo chính xác, kịp thời.

- Hệ thống Hợp không giấy tờ; Hệ thống Hội nghị trực tuyến được triển khai Kết nối với Văn phòng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp xã phục vụ các phiên họp và làm việc trực tuyến giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Chính phủ, Các Ban, Bộ ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Cổng dịch vụ công trực tuyến do Văn phòng trực tiếp quản lý hoạt động hiệu quả, phục vụ việc cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành và tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận phục vụ hành chính công cấp xã phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục duy trì việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động tại cơ quan Văn phòng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

a) Về công tác chỉ đạo, điều hành: Công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC của Văn phòng đã bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh. Lãnh đạo Văn phòng có quyết tâm cao trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC. Do làm tốt công tác chỉ đạo, điều hành, năm 2025 công tác CCHC của Văn phòng được đẩy mạnh và có nhiều chuyển biến tích cực.

b) Về cải cách thể chế: Văn phòng đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên

quan thực hiện tốt công tác tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, thẩm định các nhiệm vụ liên quan đến cải cách thể chế trên địa bàn tỉnh. Các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước được cụ thể hoá kịp thời, sát với tình hình thực tế của địa phương; công tác ban hành, triển khai, kiểm tra văn bản QPPL được thực hiện chặt chẽ theo quy định của pháp luật đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Về cải cách TTHC: Công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc công bố, công khai TTHC được thực hiện thường xuyên theo đúng quy định. Hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công đã đi vào ổn định và phát huy hiệu quả, với việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là trong kiểm soát việc giải quyết các TTHC, đảm bảo công khai, minh bạch, rõ ràng, đúng quy định; số lượng TTHC được giải quyết đúng và trước hạn đạt tỷ lệ cao.

d) Về cải cách tổ chức, bộ máy hành chính: Bộ máy và cơ cấu tổ chức của cơ quan Văn phòng đã được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hợp lý hoạt động hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Việc kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp, bố trí công chức, viên chức được thực hiện chặt chẽ, công khai và thống nhất; việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức được quan tâm, chú trọng và thực hiện nghiêm túc đạt kết quả, tạo sự đồng thuận trong cơ quan.

đ) Về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Do thực hiện tương đối đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ như việc đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng và thực hiện chính sách cán bộ. Đến nay chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan Văn phòng ngày một nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao trong tình hình mới.

e) Về cải cách tài chính công: Công tác cải cách tài chính công tiếp tục được thực hiện theo đúng chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính, cơ quan Văn phòng, các đơn vị sự nghiệp đã bám sát dự toán được giao, tổ chức sắp xếp công việc hợp lý, để hoàn thành nhiệm vụ. Qua việc thực hiện tự chủ đã nâng cao được trách nhiệm của thủ trưởng, tăng cường sự giám sát của cán bộ, công chức và các tổ chức đoàn thể trong việc sử dụng biên chế, kinh phí, góp phần quản lý tài chính hiệu quả và tiết kiệm, khuyến khích việc tiết kiệm chi tiêu, tăng thêm thu nhập cho người lao động, chủ động hơn trong việc quản lý, sử dụng kinh phí và tài sản được giao.

g) Về xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: Cơ sở hạ tầng CNTT của cơ quan Văn phòng được quan tâm đầu tư đúng mức, công tác ứng dụng CNTT chuyển đổi số phục vụ công tác chuyên môn tại cơ quan Văn phòng được đẩy mạnh đã góp phần đẩy mạnh ứng dụng CNTT phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan, nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc, từng bước tạo một môi trường làm việc điện tử hiện đại, minh bạch, giảm giấy tờ, tiết kiệm chi phí, thời gian, thúc đẩy CCHC, góp phần xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số theo đúng chỉ đạo của Chính phủ và của tỉnh.

2. Tồn tại, khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc triển khai công tác CCHC của Văn phòng vẫn còn một số khó khăn như: Do Văn phòng không phải là cơ quan chuyên môn mà là cơ quan có chức năng tham mưu, tổng hợp phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nên một số Tiêu chí, tiêu chí thành phần trong “Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh” khi áp dụng tại Văn phòng là không phù hợp và khó áp dụng, ví dụ như các Tiêu chí thuộc Lĩnh vực Cải cách thể chế (Công tác tham mưu xây dựng, ban hành văn bản QPPL; thực hiện rà soát hệ thống hoá văn bản QPPL ...); Các tiêu chí thuộc Lĩnh vực cải cách TTHC, Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

3. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Sở Nội vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân, doanh nghiệp về công tác CCHC.

- Tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác CCHC của các sở, ngành, địa phương nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị nói riêng và của tỉnh nói chung.

- Sửa đổi, bổ sung Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo công bằng, khách quan, phù hợp với tình hình thực tiễn tại các cơ quan, đơn vị, đồng thời phải ban hành sớm trong năm để các cơ quan, đơn vị căn cứ triển khai thực hiện.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2026

1. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình CCHC nhà nước theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền về CCHC; rà soát và đơn giản hoá TTHC trên tất cả các lĩnh vực, nhất là TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

3. Thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác CCHC tại Văn phòng, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về tinh thần, trách nhiệm trong công việc cũng như thái độ giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức với tổ chức, công dân.

4. Tập trung rà soát, kiểm tra, đôn đốc và nâng cao ý thức của cán bộ, công chức, viên chức để giải quyết triệt để các TTHC, hồ sơ còn tồn đọng; chấm dứt tình trạng giải quyết hồ sơ của các đơn vị gửi đến quá thời gian quy định; nâng cao chất lượng công tác tham mưu và chủ động trong mọi nhiệm vụ được giao.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ gắn với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng. ... Thực hiện công khai, minh bạch tài chính công.

6. Tiếp tục cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, duy trì áp dụng hệ

thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của cơ quan Văn phòng.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái./.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Chánh, Phó CVP;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, HCQT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Trí Hà

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 25/BC-VP ngày 15/12/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

Biểu mẫu 1: Công tác chỉ đạo, điều hành cải CCHC năm 2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	32	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	49	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	49	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Ban hành Kế hoạch kiểm tra	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0	1	
3.2.	Số đơn vị thuộc, trực thuộc đã được kiểm tra (số đơn vị được kiểm tra trong năm phải đạt từ 30% trở lên)	Đơn vị	04	
3.2.1.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.2.2.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	01	
3.2.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	01	
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2: Cải cách thể chế năm 2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số liệu</i>	
1.	Tổng số VBQPPL do đơn vị tham mưu ban hành			
1.1.	Quyết định của HĐND tỉnh	Văn bản	0	
1.2.	Quyết định của UBND tỉnh	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của đơn vị	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

Biểu mẫu 3: Cải cách thủ tục hành chính năm 2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	26	
1.2.	Số TTHC công bố mới, chuẩn hóa	Thủ tục	187	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế, sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	541	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.212	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1.906	<i>Chưa bao gồm TTHC của cơ quan ngành dọc</i>
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	306	<i>Chưa bao gồm TTHC của cơ quan ngành dọc</i>
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%		
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,92	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>61.296</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>60.636</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,13	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>278.193</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>275.778</i>	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	92,27	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>521</i>	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>468</i>	

Biểu mẫu 4: Cải cách tổ chức bộ máy năm 2025

Stt	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành; các đơn vị trực thuộc sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ, của Tỉnh.	%	100	
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ngành	Cơ quan, đơn vị	03	
1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	108	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	79	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại sở, ngành	Người	19	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	03	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	56	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	40	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5: Cải cách chế độ công vụ Quý III/2025

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Sở, ngành đã được UBND tỉnh phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6: Cải cách tài chính công năm 2025

Stt	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) trực thuộc sở, ngành nếu có (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	03	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	01	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>01</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Stt	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100	
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	0	
4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	0	
4.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	0	
4.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.3.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>		
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	0	
4.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>		
4.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>		
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
4.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>		